

Số: 14/2022/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ TÁM
(Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đông bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm
2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự
nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách
trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị ban hành Quy định một số nội dung, mức chi thực
hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 207/BC-KTNS ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XVI - Kỳ họp thứ tám (kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022, có hiệu lực từ kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Kiểm toán NN khu vực VII;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban TT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT, Báo Lào Cai; Đài PT-TH tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

QUY ĐỊNH

Một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND
ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Các nội dung không quy định trong Quy định này, thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các mức chi tại Quy định này là mức hỗ trợ. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện phải triển khai đầy đủ các nội dung, hoạt động theo quy định, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các mức chi tại Quy định này được thực hiện thống nhất, phù hợp với đối tượng, nội dung, điều kiện, cơ chế thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và tình hình thực tế của từng nhiệm vụ, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời phù hợp với khả năng bố trí vốn ngân sách trung ương.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Hỗ trợ mua sắm thiết bị cho đài truyền thanh xã

- a) Đối với đài truyền thanh xã: Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/đài xã;
- b) Đối với các cụm thu phát thanh: Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/cụm thu.

3. Hỗ trợ các dự án, kế hoạch (sau đây gọi chung là dự án) liên kết theo chuỗi giá trị cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh

a) Cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh gồm: Chè, chuối, dứa, dược liệu (không gồm dược liệu quý), quế, lợn. Quy mô tối thiểu theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Riêng cây quế, quy mô tối thiểu 100 ha/dự án;

b) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Mức hỗ trợ 100 % chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án;

c) Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án;

d) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, gắn mã vùng trồng cho sản phẩm. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án;

đ) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi: Mức hỗ trợ đối với cây chè, cây chuối, cây dứa, cây dược liệu, lợn nái sinh sản và lợn đực giống theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với cây quế áp dụng theo mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất quy định tại khoản 12 Điều này. Đối với giống lợn để nuôi thương phẩm không quá 30 triệu đồng/01 đơn vị vật nuôi;

e) Tổng mức hỗ trợ cho các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này tối đa 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; tối đa 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Nếu dự án thực hiện trên nhiều địa bàn thì diện tích của dự án thuộc địa bàn nào hưởng mức hỗ trợ theo tỷ lệ của địa bàn đó;

g) Trường hợp tổng mức hỗ trợ tại điểm e khoản này chưa đạt mức tối đa thì được tăng mức hỗ trợ vật tư, giống cây trồng (trừ cây quế), giống vật nuôi quy định tại điểm đ khoản này thêm không quá 20%.

4. Hỗ trợ các dự án liên kết chuỗi giá trị cây trồng, vật nuôi tiềm năng của các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện)

a) Cây trồng, vật nuôi tiềm năng của cấp huyện là các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản do cấp huyện quyết định, không gồm cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh và dược liệu quý;

b) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án;

c) Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án;

d) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, gắn mã vùng trồng cho sản phẩm: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án;

đ) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi: Mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND. Đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND, mức hỗ trợ như sau: Đối với cây trồng hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha; đối với vật nuôi hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/đơn vị vật nuôi; đối với cá nước lạnh hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/1.000m² mặt nước; đối với cây trồng không xác định được diện tích theo hecta (trồng trên giá thể) hỗ trợ không quá 70% đơn giá mua giống thực tế;

e) Tổng mức hỗ trợ cho các nội dung quy định tại điểm b, c, d, đ khoản này tối đa tối đa 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; tối đa 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Nếu dự án thực hiện trên nhiều địa bàn thì diện tích của dự án thuộc địa bàn nào hưởng mức hỗ trợ theo tỷ lệ của địa bàn đó;

g) Trường hợp tổng mức hỗ trợ tại điểm e khoản này chưa đạt mức tối đa thì được tăng mức hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi quy định tại điểm đ khoản này thêm không quá 20%.

5. Hỗ trợ các dự án, phương án, mô hình (sau đây gọi chung là dự án) sản xuất của cộng đồng:

a) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật cho các thành viên tổ, nhóm; nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ, nhóm; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm; chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ; phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/dự án;

b) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

c) Tổng mức hỗ trợ cho các nội dung quy định tại điểm a, b khoản này tối đa 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; tối đa 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; tối đa 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư

các chương trình mục tiêu quốc gia. Nếu dự án thực hiện trên nhiều địa bàn thì diện tích của dự án thuộc địa bàn nào hưởng mức hỗ trợ theo tỷ lệ của địa bàn đó;

d) Trường hợp tổng mức hỗ trợ tại điểm c khoản này chưa đạt mức tối đa thì được tăng mức hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, vật nuôi quy định tại điểm b khoản này thêm không quá 20%.

6. Hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền: Không quá 500 triệu đồng/sản phẩm.

7. Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững: Tối đa 70% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

8. Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn: Tối đa 70% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

9. Hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn: Tối đa 70% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

10. Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới: Tối đa 70% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

11. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Hỗ trợ xây mới nhà ở: 44 triệu đồng/hộ gia đình. Trong đó ngân sách trung ương 40 triệu đồng, ngân sách địa phương 4 triệu đồng;

b) Hỗ trợ sửa chữa nhà ở: 22 triệu đồng/hộ gia đình. Trong đó ngân sách trung ương 20 triệu đồng, ngân sách địa phương 2 triệu đồng.

12. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 10 triệu đồng/ha.

13. Hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ

a) Hỗ trợ bằng tiền mặt cho người dân hoàn thành chương trình xóa mù chữ và giáo dục sau biết chữ: Giai đoạn I (lớp 1,2,3): 1,8 triệu đồng/01 chương trình/01 người; Giai đoạn II (lớp 4,5): 1,7 triệu đồng/01 chương trình/01 người;

b) Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, học phẩm: Theo thực tế phát sinh, nhưng không quá 400.000 đồng/01 người/01 chương trình.

Điều 4. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này có điều chỉnh, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.